

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 09 Năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
I	2	3		5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63,624,043,674	35,237,632,721
1. Tiền và các khoản tương đương	110		33,651,127,164	4,711,336,963
1. Tiền	111		6,651,127,164	4,711,336,963
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,574,615,837	11,733,401,999
1. Phải thu khách hàng	131		16,127,285,895	11,262,318,678
2. Trả trước cho người bán	132		374,160,696	361,500,992
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		83,169,747	119,582,830
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137		(10,000,501)	(10,000,501)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9,615,035,093	15,669,613,131
1. Hàng tồn kho	141		12,677,783,468	18,732,361,506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,062,748,375)	(3,062,748,375)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,783,265,580	3,123,280,628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		479,505,311	507,539,737
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,303,760,269	2,615,740,891
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		37,022,875,936	38,494,545,577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		36,220,011,529	38,116,145,903
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32,544,653,200	34,400,587,571
- Nguyên giá	222		55,073,892,547	54,963,168,967
- Hao mòn lũy kế	223		(22,529,239,347)	(20,562,581,396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,675,358,329	3,715,558,332
- Nguyên giá	228		3,845,425,000	3,845,425,000
- Hao mòn lũy kế	229		(170,066,671)	(129,866,668)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư dài hạn khác	260		802,864,407	378,399,674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		802,864,407	378,399,674
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		100,646,919,610	73,732,178,298

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		24,028,104,826	14,882,180,027
I. Nợ ngắn hạn	310		23,928,104,826	14,432,480,027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,248,669,214	4,977,302,854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,847,703,698	2,383,600,862
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9,990,419,318	4,091,054,945
4. Phải trả người lao động	314		2,159,686,940	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,707,000,007	2,448,345,148
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,974,625,649	65,376,218
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	466,800,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	449,700,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	349,700,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		76,618,814,784	58,849,998,271
I. Vốn chủ sở hữu	410		76,618,814,784	58,849,998,271
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		54,954,910,000	54,954,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,954,910,000	54,954,910,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Có phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(4,199,647)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,668,104,431	3,895,088,271
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		3,895,088,271	2,094,424,962
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		17,773,016,160	1,800,663,309
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		100,646,919,610	73,732,178,298

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TRINH HỮU NGÀN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : 03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3.2017	Từ ngày 01.01.2017 đến ngày 30.09.2017	Quý 3.2016	Từ ngày 01.01.2016 đến ngày 30.09.2016
1	2	3	9	10	11	12
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		58,736,375,918	136,567,746,803	17,685,002,489	73,131,273,279
2. Các khoản giảm trừ	03		67,284,948	118,862,678	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)	10		58,669,090,970	136,448,884,125	17,685,002,489	73,131,273,279
4. Giá vốn hàng bán	11		31,585,596,657	77,485,517,346	11,500,418,819	41,331,101,992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,083,494,313	58,963,366,779	6,184,583,670	31,800,171,287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		225,715,328	404,331,826	6,565,825	147,400,108
7. Chi phí tài chính	22		6,204,533	255,752,166	30,114,229	361,054,242
-Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	23,202,456	21,435,465	220,728,927
8. Chi phí bán hàng	24		1,006,421,307	2,855,780,424	2,158,483,811	7,929,233,661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,104,435,546	6,810,756,391	1,614,844,699	5,774,924,005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		24,192,148,255	49,445,409,624	2,387,706,756	17,882,359,487
11. Thu nhập khác	31		164,872,538	412,167,466	489,669,748	1,123,076,681
12. Chi phí khác	32		219,634,290	243,682,869	79,755,589	232,431,015
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(54,761,752)	168,484,597	409,914,159	890,645,666
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+ 40)	50		24,137,386,503	49,613,894,221	2,797,620,915	18,773,005,153
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51		4,830,287,133	9,956,798,061	601,057,685	4,015,183,588
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		19,307,099,370	39,657,096,160	2,196,563,230	14,757,821,565

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRỊNH HỮU NGÀN



Ngày 10 tháng 10 năm 2017
 CHỖ CHỮ ĐÓC

TP. HỒ CHÍ MINH
 QUẬN BÌNH THẠNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.01.2017 - 30.09.2017 VND	Từ 01.01.2016 - 30.09.2016 VND
I	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		49,613,894,221	18,773,005,153
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2,006,857,954	1,547,194,926
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			
- Chi phí lãi vay	6		23,202,456	220,728,927
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		51,643,954,631	20,540,929,006
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(5,529,233,216)	7,094,246,414
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,054,578,038	(2,434,285,033)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,462,401,719	4,032,172,078
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(396,430,307)	214,636,623
- Tiền lãi vay đã trả	13		(23,202,456)	(220,728,927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,456,774,980)	(4,463,910,753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51,755,293,429	24,763,059,406
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110,723,581)	585,269,094
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110,723,581)	585,269,094
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(816,500,000)	(12,765,920,970)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-21,884,080,000	-10,942,040,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,700,580,000)	(23,707,961,370)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		28,943,989,848	1,640,367,130
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,711,336,963	3,798,090,117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,199,647)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	33,651,127,164	5,438,457,247

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TRỊNH HỮU NGÂN



Ngày 19 tháng 10 năm 2017

CHỖ GIẤM ĐỐC

VĂN HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY CỔ PHẦN
2. Lĩnh vực kinh doanh: SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư;
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
- Tiền mặt	88,763,985	108,250,943
- Tiền gửi ngân hàng	33,562,363,179	4,603,086,020
- Tiền đang chuyển		
Cộng	33,651,127,164	4,711,336,963

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND			01.01.2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	27,000,000,000	27,000,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	27,000,000,000	27,000,000,000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND			01.01.2017 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16,127,285,895	11,262,318,678
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	15,383,989,653	10,686,604,419
+ STANLEY BLACK & DECKER, INC	920,422,051	821,485,904
+ ROSENDAHL DESIGN GROUP	13,339,661,563	9,865,118,515
+ KUKKIA CO., LTD	1,123,906,039	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	743,296,242	575,714,259
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng				

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND			01.01.2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			3,582,338	
- Nguyên liệu, vật liệu	5,140,103,270	(318,145,040)	5,407,248,339	(318,145,040)
- Công cụ, dụng cụ	363,932,150		346,399,018	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,612,819,045		2,478,786,651	
- Thành phẩm	4,560,929,003	(2,744,603,335)	10,496,345,160	(2,744,603,335)
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	12,677,783,468	(3,062,748,375)	18,732,361,506	(3,062,748,375)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	30.09.2017 VND		01.01.2017 VND	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	36,644,959,445	14,809,257,031	3,263,435,247	245,517,244			54,963,168,967
- Mua trong năm		1,149,368,910					1,149,368,910
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác		547,380					547,380
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(1,039,192,710)					(1,039,192,710)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	36,644,959,445	14,919,980,611	3,263,435,247	245,517,244			55,073,892,547
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8,733,772,032	10,682,902,118	990,020,397	155,886,849			20,562,581,396
- Khấu hao trong năm	1,478,031,729	1,127,205,752	369,616,230	23,278,689			2,998,132,400
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(1,031,474,449)					(1,031,474,449)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	10,211,803,761	10,778,633,421	1,359,636,627	179,165,538			22,529,239,347
Giá trị còn lại							

- Tại ngày đầu năm	27,911,187,413	4,126,354,913	2,273,414,850	89,630,395			34,400,587,571
- Tại ngày cuối năm	26,433,155,684	4,141,347,190	1,903,798,620	66,351,706			32,544,653,200

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3,465,425,000				380,000,000			3,845,425,000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3,465,425,000				380,000,000			3,845,425,000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					129,866,668			129,866,668
- Khấu hao trong năm					40,200,003			40,200,003
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					170,066,671			170,066,671
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	3,465,425,000				250,133,332			3,715,558,332
- Tại ngày cuối năm	3,465,425,000				209,933,329			3,675,358,329

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

- Thuê tái chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tái chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tái chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tái chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tái chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê *				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	479,505,311	507,539,737
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	479,505,311	507,539,737
b) Dài hạn	802,864,407	378,399,674
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	802,864,407	378,399,674
Cộng	1,282,369,718	885,939,411

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND		Trong năm		01.01.2017 VND	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn				466,800,000	466,800,000
.....					
b) Vay dài hạn				349,700,000	349,700,000
.....					
Cộng				816,500,000	816,500,000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30.09.2017 VND			01.01.2017 VND		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND		01.01.2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4,248,669,214	4,248,669,214	4,977,302,854	4,977,302,854
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2,955,740,767	2,955,740,767	4,064,664,982	4,064,664,982
Công Ty TNHH ĐT - SX - TM - DV An Thịnh Phúc	1,665,776,970	1,665,776,970	903,404,645	903,404,645
CÔNG TY TNHH GỖ PHƯƠNG ĐÔNG			1,598,827,186	1,598,827,186
CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI KINH BẮC	377,456,858	377,456,858	639,828,937	639,828,937
Cty TNHH Tong jou Việt Nam	534,169,240	534,169,240	263,164,114	263,164,114
Cty TNHH KPMG Việt Nam			316,250,000	316,250,000
Công Ty TNHH SX TM XNK Máy Hải Nam Anh			343,190,100	343,190,100
Cty TNHH TM XNK Đông Nguyên	378,337,699	378,337,699		
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,292,928,447	1,292,928,447	912,637,872	912,637,872

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	4,248,669,214	4,248,669,214	4,977,302,854	4,977,302,854
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01.01.2017 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30.09.2017 VND
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,067,372,229	9,956,798,061	4,067,372,229	9,956,798,061
- Thuế thu nhập cá nhân	23,682,716	1,395,341,292	1,385,402,751	33,621,257
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4,000,000	4,000,000	
Cộng	4,091,054,945	11,356,139,353	5,456,774,980	9,990,419,318
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	1,707,000,007	2,448,345,148

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	54,954,910,000								
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	54,954,910,000								
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	54,954,910,000								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,495,491	5,495,491
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....

.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			
---	--	--	--

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	136,448,884,125	73,131,273,279
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	136,448,884,125	73,131,273,279
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
- Chiết khấu thương mại	2,985,143	
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	115,877,535	
Cộng	118,862,678	

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	77,485,517,346	41,331,101,992
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	77,485,517,346	41,331,101,992

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260,206,246	2,374,159
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	144,125,580	145,023,949
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	404,331,826	147,400,108

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
- Lãi tiền vay	23,202,456	220,728,927
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	229,245,210	140,325,315
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	3,304,500	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	255,752,166	361,054,242

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	412,167,466	1,123,076,681
Cộng	412,167,466	1,123,076,681

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	243,682,869	232,431,015
Cộng	243,682,869	232,431,015

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,810,756,391	5,774,924,005
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên quản lý	4,603,664,739	3,181,476,531
Chi phí khấu hao TSCĐ	403,373,043	362,204,060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	911,213,021	676,843,666
- Các khoản chi phí QLDN khác.	892,505,588	1,254,399,748
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,855,780,424	2,929,233,661
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	903,970,146	1,035,147,772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,406,901,763	1,417,583,534
Chi phí bao bì		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	544,908,515	5,476,502,355
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44,003,553,178	22,554,594,628
- Chi phí nhân công	28,386,319,689	20,543,139,653
- Chi phí khấu hao tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	2,643,279,851	2,778,615,610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,889,367,697	2,540,464,868
- Chi phí khác bằng tiền	111,674,116	183,467,910
Cộng	77,034,194,531	48,600,282,669

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,956,798,061	4,015,183,588
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	30.09.2017 VND	01.01.2017 VND
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Kế toán trưởng

TRINH HỮU NGÀN

Lập, Ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc

